Đơn vị: Trường Mầm Non Hoàng Hanh
Mã chương: 622, khoản 071
Đơn vị: Trường Mầm Non Hoàng Hanh
Mã đơn vị QHNS: 1125671
PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

PHỤ LỤC - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN 2023

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Số báo cáo											Số thẩm định											
					Tổng số	Nguồn NSNN					Học phí			Nguồn hoạt động khác được để lại			Tổng số	Nguồn NSNN					Học phí			Nguồn hoạt động khác được để lại		
						Cộng NSNN	Không tự chủ (12)	Tự chủ (13)	CCTL (14)	Không tự chủ (15)	Tổng học phí	Chi khác (60% học phí)	CCTL (40% học phí)	Tổng nguồn khác	Học phẩm	Chăm sóc bán trú	Trang thiết bị bán trú		Cộng NSNN	Không tự chủ (12)	Tự chủ (13)	CCTL (14)	Không tự chủ (15)	Tổng học phí	Chi khác (60% học phí)	CCTL (40% học phí)	Tổng nguồn khác	Học phẩm	Chăm sóc bán trú
A	B	C	D	E	1=2+7+8	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14=15+16+17+18	15	16	17	18	19	20	21	22=23+24+25	23	24	25
0*0	0*3			Tổng cộng	4.440.661.885	3.277.834.768	0	3.107.956.888	169.877.968	0	584.895.517	423.672.717	81.222.800	658.931.600	67.397.600	555.284.000	36.050.000	4.440.661.885	3.277.834.768	0	3.107.956.888	169.877.968	0	584.895.517	423.672.717	81.222.800	658.931.600	67.397.600	555.284.000	36.050.000
		6000		Tiền lương	2.040.542.199	1.335.137.303	0	1.237.791.389	97.345.914	0	158.120.887	104.364.887	45.756.000	555.284.000	0	555.284.000	0	2.040.542.199	1.335.137.303	0	1.237.791.389	97.345.914	0	158.120.887	104.364.887	45.756.000	555.284.000	0	555.284.000	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.399.900.243	1.250.070.786	0	1.152.724.872	97.345.914	0	149.829.457	104.133.457	45.756.000	0	0	0	0	1.399.900.243	1.250.070.786	0	1.152.724.872	97.345.914	0	149.829.457	104.133.457	45.756.000	0	0	0	0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	85.297.947	85.066.517	0	85.066.517		0	231.430	231.430		0	0	0	0	85.297.947	85.066.517	0	85.066.517		0	231.430	231.430		0	0	0	0
			6049	Lương khác	555.284.000	0	0	0		0	0			555.284.000	0	555.284.000	0	555.284.000	0	0	0		0	0			555.284.000	0	555.284.000	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	312.483.011	182.582.530	0	182.582.530	0	0	129.900.481	129.900.481	0	0	0	0	0	312.483.011	182.582.530	0	182.582.530	0	0	129.900.481	129.900.481	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	204.089.511	146.039.030	0	146.039.030	0	0	58.050.481	58.050.481	0	0	0	0	0	204.089.511	146.039.030	0	146.039.030	0	0	58.050.481	58.050.481	0	0	0	0	0
			6099	Tiền công khác	108.393.500	36.543.500	0	36.543.500	0	0	71.850.000	71.850.000	0	0	0	0	0	108.393.500	36.543.500	0	36.543.500	0	0	71.850.000	71.850.000	0	0	0	0	0
		6100		Phụ cấp lương	*34.667.221	654.395.585	0	607.937.258	46.458.327	0	88.271.636	54.713.758	33.557.878	0	0	0	0	*34.667.221	654.395.585	0	607.937.258	46.458.327	0	88.271.636	54.713.758	33.557.878	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	29.385.420	25.134.130	0	23.150.130	1.984.000	0	4.251.290	1.771.690	2.479.600	0	0	0	0	29.385.420	25.134.130	0	23.150.130	1.984.000	0	4.251.290	1.771.690	2.479.600	0	0	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	0	0	0	0		0	0			0	0	0	0	0	0	0	0		0	0			0	0	0	0
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0	0		0	0			0	0	0	0	0	0	0	0		0	0			0	0	0	0
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	517.653.148	461.822.548	0	429.142.348	32.680.200	0	55.830.600	40.425.000	15.405.200	0	0	0	0	517.653.148	461.822.548	0	429.142.348	32.680.200	0	55.830.600	40.425.000	15.405.200	0	0	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.940.000	8.940.000	0	8.940.000		0	0			0	0	0	0	8.940.000	8.940.000	0	8.940.000		0	0			0	0	0	0
			6114	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0	0		0	0			0	0	0	0	0	0	0	0		0	0			0	0	0	0
			6115	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	178.688.653	158.498.907	0	146.704.780	11.794.127	0	20.189.746	14.516.668	5.673.078	0	0	0	0	178.688.653	158.498.907	0	146.704.780	11.794.127	0	20.189.746	14.516.668	5.673.078	0	0	0	0
			6116	Phụ cấp công vụ	0	0	0	0		0	0			0	0	0	0	0	0	0	0		0	0			0	0	0	0
			6124	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0		0	0			0	0	0	0	0	0	0	0		0	0			0	0	0	0
		6150		Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	0	0					0			0	0	0	0	0	0				0				0	0	0
			615o	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0
			6157	Các khoản hỗ trợ khác	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0
			6199	Tiền thưởng	14.304.000	14.304.000	0	14.304.000	0	0	0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0
		6200		Thưởng thường xuyên	14.304.000	14.304.000	0	14.304.000	0	0	0			0	0	0	0	14.304.000	14.304.000	0	14.304.000	0	0	0			0	0	0	0
			6201	Thưởng đột xuất	0	0		0			0			0	0	0	0	14.304.000	14.304.000	0	14.304.000	0	0	0			0	0	0	0
			6202	Thưởng khác	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0	0			0	0	0	0
			6249	Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
		6250		Trợ cấp khó khăn thường xuyên	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0
			6251	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0
			6252	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0
			6253	Tiền về thăm gia đình	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0
			6254	Chi khác	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0
			6299	Các khoản đóng góp	416.513.681	353.086.680	0	327.732.881	25.273.727	0	63.507.873	51.598.151	11.908.922	0	0	0	0	416.513.681	353.086.680	0	327.732.881	25.273.727	0	63.507.873	51.598.151	11.908.922	0	0	0	0
		6300		Bảo hiểm xã hội	307.789.847	260.550.005	0	242.123.292	18.426.713	0	47.239.842	37.977.348	9.262.494	0	0	0	0	307.789.847	260.550.005	0	242.123.292	18.426.713	0	47.239.842	37.977.348	9.262.494	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm y tế	52.763.973	44.665.715	0	41.506.850	3.158.865	0	8.098.258	6.510.402	1.587.856	0	0	0	0	52.763.973	44.665.715	0	41.506.850	3.158.865	0	8.098.258	6.510.402	1.587.856	0	0	0	0
			6302	Kinh phí công đoàn	38.371.871	32.902.317	0	30.267.123	2.635.194	0	5.469.554	4.940.268	529.286	0	0	0	0	38.371.871	32.902.317	0	30.267.123	2.635.194	0	5.469.554	4.940.268	529.286	0	0	0	0
			6303	Bảo hiểm thất nghiệp	17.587.990	14.888.571	0	13.835.616	1.052.955	0	2.699.419	2.170.133	529.286	0	0	0	0	17.587.990	14.888.571	0	13.835.616	1.052.955	0	2.699.419	2.170.133	529.286	0	0	0	0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chi	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0
			6449	Chi khác	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	77.682.318	77.682.318	0	77.682.318	0	0	0	0	0	0	0	0	0	77.682.318	77.682.318	0	77.682.318	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	48.735.649	48.735.649	0	48.735.649		0	0	0	0	0	0	0	0	48.735.649	48.735.649	0	48.735.649		0	0	0	0	0	0	0	0
			6502	Tiền nước	21.904.921	21.904.921	0	21.904.921		0	0	0	0	0	0	0	0	21.904.921	21.904.921	0	21.904.921		0	0	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0
			6504	Tiền vệ sinh môi trường	7.041.748	7.041.748	0	7.041.748	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.041.748	7.041.748	0	7.041.748	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0	0
			6549	Chi khác	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0	0
		6550		Vật tư văn phòng	33.875.240	24.015.000	0	24.015.000	0	0	9.860.240	9.860.240	0	0	0	0	0	33.875.240	24.015.000	0	24.015.000	0	0	9.860.240	9.860.240	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	33.875.240	24.015.000		24.015.000			9.860.240	9.860.240		0	0	0	0	33.875.240	24.015.000	0	24.015.000	0	0	9.860.240	9.860.240	0	0	0	0	0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0	0
			6553	Khoán văn phòng phẩm	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.071.415	5.071.415	0	5.071.415	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.071.415	5.071.415	0	5.071.415	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại	745.415	745.415		745.415			0			0	0	0	0	745.415	745.415	0	745.415	0	0	0			0	0	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0	0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.326.000	4.326.000		4.326.000			0			0	0	0	0	4.326.000	4.326.000	0	4.326.000	0	0	0			0	0	0	0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0	0
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm tuyên truyền, sách báo, tạp chí thư viện	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0	0
			6618	Khoán điện thoại	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0	0
			6649	Khác	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0	0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0	0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0	0
			6699	Chi khác	0	0		0			0			0	0	0	0	0	0		0		0				0	0	0	0

Scanned with CamScanner

					Số báo cáo													Số thẩm định												
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6699	Chi phí khác	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6700		Công tác phí	8.200.000	7.700.000	0	7.700.000	0	0	500.000	500.000	0	0	0	0	0	8.200.000	7.700.000	0	7.700.000	0	0	500.000	500.000	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0				0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0		0	0	0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6704	Khoán công tác phí	8 200 000	7 700 000		7 700 000	0	0	0			0				8 200 000	7 700 000	0	7 700 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6749	Chi khác	0	0		0			500 000	500 000		0				0	0	0	0	0	0	500 000	500 000	0	0	0	0	0
		6750		Chi phí thuê mướn	142.500.000	142.500.000	0	142.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	142.500.000	142.500.000	0	142.500.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6752	Thuê nhà, thuê đất	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0	0		0	0	0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6757	Thuê lao động trong nước	142 500 000	142 500 000		142.500.000			0			0				142 500 000	142 500 000	0	142 500 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0				0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	136.138.401	111.958.401	0	111.958.401	0	0	24.180.000	24.180.000	0	0	0	0	0	136.138.401	111.958.401	0	111.958.401	0	0	24.180.000	24.180.000	0	0	0	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6907	Nhà cửa	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	31 780 001	31 780 001	0	31 780 001			0			0				31 780 001	31 780 001	0	31 780 001	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	19 230 000	0	0				19 230 000	19 230 000		0				19 230 000	0	0	0	0	0	19 230 000	19 230 000	0	0	0	0	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	18 945 000	18 945 000	0	18 945 000			0			0				18 945 000	18 945 000	0	18 945 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	66 183 400	61 233 400	0	61 233 400			4 950 000	4 950 000		0				66 183 400	61 233 400	0	61 233 400	0	0	4 950 000	4 950 000	0	0	0	0	0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	19.320.000	19.320.000	0	19.320.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.320.000	19.320.000	0	19.320.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	19 320 000	19 320 000	0	19 320 000						0				19 320 000	19 320 000	0	19 320 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	249.548.699	133.397.899	0	133.397.899	0	0	12.703.200	12.703.200	0	103.447.600	67.397.600	0	36.050.000	249.548.699	133.397.899	0	133.397.899	0	0	12.703.200	12.703.200	0	103.447.600	67.397.600	0	36.050.000
			7001	Chi phí mua hàng hóa, vật tư	215 125 403	108 910 603	0	108 910 603			2 767 200	2 767 200		103 447 600	67 397 600		36 050 000	215 125 403	108 910 603	0	108 910 603	0	0	2 767 200	2 767 200	0	103 447 600	67 397 600	0	36 050 000
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0	0	0				0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	34 423 296	24 487 296	0	24 487 296			9 936 000	9 936 000		0				34 423 296	24 487 296	0	24 487 296	0	0	9 936 000	9 936 000	0	0	0	0	0
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7051	Mua bằng sáng chế	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0				0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7099	Chi khác	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7750		Chi khác	82.943.200	49.091.200	0	49.091.200	0	0	33.852.000	33.852.000	0	0	0	0	0	82.943.200	49.091.200	0	49.091.200	0	0	33.852.000	33.852.000	0	0	0	0	0
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí	17 600 000	17 490 000	0	17 490 000	0	0	110 000	110 000		0				17 600 000	17 490 000	0	17 490 000	0	0	110 000	110 000	0	0	0	0	0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1 375 000	1 375 000		1 375 000			0			0				1 375 000	1 375 000	0	1 375 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7761	Chi tiếp khách	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7799	Chi các khoản khác	63 968 200	30 226 200	0	30 226 200	0	0	33 742 000	33 742 000		0				63 968 200	30 226 200	0	30 226 200	0	0	33 742 000	33 742 000	0	0	0	0	0
		7900		Chi chi các sự kiện lớn	4.900.000	4.900.000	0	4.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.900.000	4.900.000	0	4.900.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7901	Chi bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	4 900 000	4 900 000		4 900 000			0			0				4 900 000	4 900 000	0	4 900 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7999	Chi khác	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	161.972.509	161.972.509	0	161.972.509	0	0	0	0	0	0	0	0	0	161.972.509	161.972.509	0	161.972.509	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	145 250 000	145 250 000	0	145 250 000	0	0	0			0				145 250 000	145 250 000	0	145 250 000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7954	Chi lập quỹ phát triển sự nghiệp	16 722 509	16 722 509		16 722 509			0			0				16 722 509	16 722 509	0	16 722 509	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7999	Chi lập các quỹ khác	0	0					0			0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8006	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính, sự nghiệp	0	0	0	0			0							0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Scanned with CamScanner